

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-ST
Ngày: 25-8-2022
V/v “tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Ven

Ông Dương Tấn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Võ Ngọc D - Sinh năm 1963 - Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Ngọc D: Ông Phan Phụng Đức T - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L (Văn bản ủy quyền ngày 17-8-2022; Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà Phạm Thị Hồng P - Sinh năm 1985 - Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L, Có mặt).

2.2 Ông Trần Thanh P1 - Sinh năm 1970 - Địa chỉ: Ấp 5, xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đ1, tỉnh L (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15-7-2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Anh T1 - Sinh năm 1984 và bà Lê Thị Thanh T2 - Sinh năm 1984 - Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Mỹ Quý Tây, huyện Đ1, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Anh T1 và bà Lê Thị Thanh T2: Ông Nguyễn Minh T3 - Sinh năm 1977 - Địa chỉ: 231, đường số 12, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh L (Văn bản ủy quyền ngày 24-02-2021; Có mặt).

3.2. Văn phòng công chứng huyện Đ1 - Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H - Trưởng văn phòng (Vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt ngày 22-01-2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13-11-2020, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Võ Ngọc D do ông Phan Phụng Đức T trình bày và yêu cầu: Ngày 10-01-2020 bà P vay của bà D 1.000.000.000 đồng và 10 cây (lượng) vàng SJC, có làm biên nhận ngày 10-01-2020 do bà P ký tên. Để đảm bảo cho khoản vay 1.000.000.000 đồng, bà P thế chấp cho bà D 02 thửa đất số 296, diện tích 1.141m² và thửa 293 diện tích 412m² tờ bản đồ số 7 xã Mỹ Thạnh Bắc theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 10-01-2020 tại Văn phòng công chứng Lư Thành Dự. Hai thửa đất 293, 296 đứng tên chủ sử dụng là Trần Thanh P1 (chồng bà Phước). Bà P ký hợp đồng thế chấp với bà D trên cơ sở hợp đồng ủy quyền ngày 10-01-2020 của ông P1 ủy quyền cho bà Phước. Bà P giao 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 791826 (thửa 296) và số CA 950068 (thửa 293) cho bà D giữ nhưng hai bên chưa làm thủ tục đăng ký thế chấp. Sau đó, bà P mượn lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 791826 và số CA 950068 từ bà D, mục đích để chuyển nhượng, lấy tiền trả lại cho bà D. Ngày 15-01-2020, bà P và ông P1 chuyển nhượng 02 thửa đất 293 và 296 nêu trên cho ông Nguyễn Anh T1 theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15-01-2020 tại Văn phòng công chứng Đ1. Bà D khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu bà Phạm Thị Hồng P, ông Trần Thanh P1 và Văn phòng công chứng Đ1 liên đới trả cho bà D 1.000.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà Phạm Thị Hồng P và ông Trần Thanh P1 trả cho bà D 10 lượng vàng SJC.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà D rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu Văn phòng công chứng Đ1 liên đới với bà P và ông P1 trả cho bà D 1.000.000.000 đồng. Bà D chỉ yêu cầu bà P và ông P1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai ngày 24-6-2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Hồng P đồng ý toàn bộ phần trình bày của bà D về việc bà P vay 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất để đảm bảo, sau đó mượn lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng nhưng chưa trả tiền và vàng cho bà D. Việc ông P1 ủy quyền cho bà P định đoạt 02 thửa đất 293, 296 theo hợp đồng ủy quyền ngày 10-01-2020 tại Văn phòng công chứng Lư Thành Dự và vay tiền, vàng của bà D là để bà P giải quyết nợ làm ăn chung của vợ chồng bà Phước, ông Phong. Bà P chuyển nhượng 02 thửa đất 293, 296 cho ông T1 và đã hoàn tất thủ tục chuyển quyền xong. Bà P đồng ý cùng ông P1 liên đới trả cho bà D 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC. Việc bà D rút lại nội dung yêu cầu Văn phòng công chứng Đ1 liên đới với bà P và ông P1 trả cho bà D 1.000.000.000 đồng thì bà P không có ý kiến gì.

Theo bản tự khai ngày 31-7-2022, ông Trần Thanh P1 khai không biết và không liên quan đến việc vay tiền, vàng giữa bà D và bà P nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D, không đồng ý cùng với bà P trả tiền, vàng theo yêu cầu của bà D.

Tại Văn bản trình bày ý kiến số 01-CV/2021 ngày 22-01-2021, Văn phòng Công chứng Đ1 trình bày: Ngày 15-01-2020, Văn phòng công chứng Đ1 tiếp nhận và giải quyết yêu cầu công chứng của bà P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1. Tại thời điểm công chứng, bà P là người đại diện theo ủy quyền của ông P1, các bên đều tự nguyện, có đầy đủ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng ủy quyền. Bà D đồng ý cho bà P chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lấy tiền trả cho bà D nên bà D mới giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P làm thủ tục chuyển quyền cho ông T1. Hợp đồng công chứng số 105 quyền số 01-2020/TP/CC/HĐGD ngày 10-01-2020 vô hiệu vì người được ủy quyền chưa phát sinh quyền đối với hợp đồng ủy quyền và do nhầm lẫn về chủ thể xác lập giao dịch, yêu cầu Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015 đối với hợp đồng thế chấp số 105 quyền số 01-2020/TP/CC/HĐGD ngày 10-01-2020 của Văn phòng công chứng Lư Thành Dự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T1 và bà Lê Thị Thanh T2 do ông Nguyễn Minh T3 đại diện hợp pháp trình bày: Ngày 15-01-2020, ông T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất 293, 296 xã Mỹ Thạnh Bắc từ ông P1 do bà P là người đại diện theo ủy quyền ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P1 với ông T1, bà T2 đã xong. Hiện 02 thửa đất 293, 296 xã Mỹ Thạnh Bắc đã được cập nhật trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông T1 và do ông T1 quản lý sử dụng. Ông T1 và bà T2 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, không có ý kiến gì về việc bà D rút lại một phần nội dung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết

vụ án: bà D cho bà P vay 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC có làm biên nhận và được bà P thừa nhận. Khi bà P vay tiền của bà D thì giữa bà P và ông P1 đang là vợ chồng, ông P1 ủy quyền cho bà P được định đoạt quyền sử dụng đất để bà P thế chấp cho bà D, sau đó thì bà P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1. Bà P cũng thừa nhận ông P1 ủy quyền sử dụng đất cho bà P là nhằm mục đích giải quyết nợ làm ăn chung của vợ chồng. Ông P1 cho rằng không biết việc bà P vay vàng và tiền của bà D là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà D về việc không tiếp tục yêu cầu Văn phòng công chứng Đ1 liên đới với bà Phước, ông P1 trả tiền cho bà D; đề nghị căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D để buộc bà P và ông P1 phải liên đới trả cho bà D 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Võ Ngọc D khởi kiện bà Phạm Thị Hồng P và ông Trần Thanh P1 yêu cầu trả 100.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC nên xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bà P và ông P1 cư trú tại huyện Đ1 tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Ông Trần Thanh P1 và Văn phòng công chứng Đ1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (02 lần), Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng không có mặt để tham gia hòa giải và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Sau khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự đều thống nhất xác định các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và đúng trình tự thủ tục.

[4]. Tại phiên tòa, bà D rút lại một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Văn phòng công chứng Đ1 có trách nhiệm liên đới với bà P và ông P1 trả cho bà D 1.000.000.000 đồng là quyền tự định đoạt của bà D, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Bà P không có ý kiến gì về việc bà D rút lại một phần yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà D.

[5]. Văn phòng công chứng Đ1 cho rằng Hợp đồng công chứng số 105 quyển số 01-2020/TP/CC/HĐGD ngày 10-01-2020 giữa bà D với ông Phong, bà P vô hiệu nhưng không có đơn khởi kiện theo quy định pháp luật, người yêu cầu công chứng

là bà D, bà Phước, ông P1 không ai có ý kiến gì đối với Hợp đồng công chứng số 105 quyền số 01-2020/TP/CC/HĐGD ngày 10-01-2020 mà các bên đương sự chỉ tranh chấp về số tiền vay nên Tòa án không đưa Văn phòng Công chứng Lư Thành Dự vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[6]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà D yêu cầu bà P và ông P1 trả tổng cộng 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC:

[6.1]. Ngày 10-01-2020, bà P có vay của bà D tổng cộng 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC là sự thật vì phù hợp với các biên nhận do bà D cung cấp và lời thừa nhận của bà Phước. Bà P đồng ý cùng với ông P1 trả cho bà D 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC là đúng quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6.2]. Hợp đồng vay tiền và vàng giữa bà D và bà P phát sinh khi hôn nhân giữa bà P và ông P1 đang tồn tại. Bà P khai vay tiền của bà D để trả nợ các khoản làm ăn thua lỗ chung của vợ chồng bà P, ông P1. Trên cơ sở ông P1 ủy quyền cho bà P được quyền định đoạt đối với tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 296, 293 tờ bản đồ số 7 xã Mỹ Thạnh Bắc của ông P1 bằng hợp đồng ủy quyền số 102, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10-01-2020 nên bà P mới ký hợp đồng thế chấp số 105 quyền số 01-2020/TP/CC/HĐGD ngày 10-01-2020 cho bà D rồi sau đó bà P mượn lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà D (nhưng chưa đăng ký thế chấp) để chuyển quyền sử dụng đất cho ông T1 cũng trên cơ sở hợp đồng ủy quyền số 102, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10-01-2020. Vì vậy ông P1 cho rằng không liên quan đến việc bà P vay tiền và vàng của bà D và không đồng ý cùng bà P trả tiền, vàng theo yêu cầu của bà D là không có căn cứ mà phải buộc ông P1 phải có trách nhiệm liên đới với bà P trả cho bà D số tiền 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6.3]. Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc tính lãi chậm thi hành án.

[7]. Với những nhận định tại mục [6.1], [6.2], [6.3] thì đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8]. Về án phí: Bà P và ông P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà D được chấp nhận là 62.130.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (cách tính: 1.000.000.000 đồng + (giá vàng ngày 25-8-2022 là 67.100.000 đồng/lượng) x 10

lượng = 36.000.000 đồng + 3% x 871.000.000 đồng). Bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Ngọc D về việc yêu cầu Văn phòng công chứng Đ1 liên đới với bà Phạm Thị Hồng P và ông Trần Thanh P1 trả cho bà D số tiền 1.000.000.000 đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Ngọc D về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phạm Thị Hồng P và ông Trần Thanh P1 với số tiền 1.000.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC.

- Buộc bà Phạm Thị Hồng P và ông Trần Thanh P1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Ngọc D tổng cộng 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và 10 lượng (mười lượng) vàng SJC.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Hồng P và ông Trần Thanh P1 phải chịu 62.130.000 đồng (sáu mươi hai triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Võ Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà D 29.280.000 đồng (hai mươi chín triệu, hai trăm tám mươi nghìn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà D đã nộp theo biên lai thu số 0008933 ngày 23-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

4. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên